

Phần dành cho Ngân hàng/ For Bank only:



B-0501-003
0002 01/08

Mã Khách hàng/ CIF:	Mã Chi nhánh/ Branch Code:

**ĐƠN ĐĂNG KÝ/THAY ĐỔI/HỦY DỊCH VỤ
NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN (TỔ CHỨC)**
INTERNET BANKING REGISTRATION/AMENDMENT/ CANCELLATION FORM
(ORGANIZATION)

I - THÔNG TIN KHÁCH HÀNG/ CUSTOMER INFORMATION

Tên tổ chức Entity name	
Giấy phép kinh doanh của tổ chức Business license no. of Entity	
Tên đơn vị phụ thuộc Name of dependent unit	
Giấy phép kinh doanh Business license no	
Địa chỉ Address	

Điện thoại Contact number		Email Email	
------------------------------	--	----------------	--

Thông tin kê khai quy mô doanh nghiệp/ Declaration information relate to company scale:

Hoạt động kinh doanh Business Activities	☐ Sản xuất Manufacturing	☐ Dịch vụ & Thương mại Services & Commerce	☐ Nông nghiệp, lâm nghiệp & thủy sản Agriculture, forestry & aquaculture
	☐ Công nghiệp & xây dựng Industry & Construction	☐ Tài chính Finance	
	☐ Khác (Ghi rõ) Other (Specify)		

Số lượng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân trong năm
An average annual number of employees who participate in social insurance

☐ ≤ 10 người ≤ 10 people	☐ > 10 người > 10 people	☐ Khác (Ghi rõ) Other (Specify)	
--	--	---	--

Tổng nguồn vốn của năm Total capital of the year	☐ ≤ 03 Tỷ VND ≤ 03 Billions VND	☐ > 03 Tỷ VND > 03 Billions VND
---	---	---

Tổng doanh thu của năm Total revenue of the year	☐ ≤ 03 Tỷ VND ≤ 03 Billions VND	☐ ≤ 10 Tỷ VND ≤ 10 Billions VND	☐ > 10 Tỷ VND > 10 Billions VND
---	---	---	---

Chế độ kế toán Accounting regime	☐ Chế độ kế toán đơn giản The simplyied accounting regime	☐ Chế độ kế toán khác Other accounting regime
-------------------------------------	---	---



B-0501-003

0002 02/08

II - YÊU CẦU DỊCH VỤ/ SERVICE REQUEST

Gói dịch vụ
Service package

☐ Tra cứu
Inquiry

☐ Tra cứu & giao dịch
Inquiry & transaction

Hạn mức giao dịch (lần)*
Transaction limit*

Hạn mức giao dịch (ngày)**
Daily limit**

(*) Không vượt quá hạn mức ngày/ Not exceed daily limit

(**) Không vượt quá hạn mức ngày tối đa/ Not exceed maximum daily limit

ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN TRÍCH TIỀN/ REGISTER DEBIT ACCOUNT

Các tài khoản đồng sở hữu (cùng ký) không được đăng ký là tài khoản trích tiền/ Joint accounts (jointly) are not allowed to register as debit account

Loại tiền/ Currency	Số tài khoản/ Account No.	Loại tiền/ Currency	Số tài khoản/ Account No.

III - YÊU CẦU THAY ĐỔI/ HỦY DỊCH VỤ/ AMENDMENT/ CANCELLATION REQUEST

Yêu cầu/ Request	Trước thay đổi/ Before change	Sau thay đổi/ After change
1. Thay đổi gói dịch vụ Change service package	☐ Tra cứu/ Inquiry ☐ Tra cứu & giao dịch Inquiry & transaction	☐ Tra cứu/ Inquiry ☐ Tra cứu & giao dịch Inquiry & transaction
2. Thay đổi hạn mức ngày/ Change daily limit		
3. Thay đổi hạn mức giao dịch/ Change transaction limit		
4. Cập nhật người dùng*/ Update User(s) * ☐ Thêm Add ☐ Xoá Delete ☐ Thay đổi thông tin Change information		
5. Thêm/ xóa tài khoản trích tiền/ Add/ delete debit account ☐ Thêm/Add ☐ Xoá/ Delete		
6. Hủy số lần sai mật khẩu Release login password fail count ☐	11. Hủy 'khóa dịch vụ' Release service suspension ☐	
7. Đăng ký mật khẩu mới Register new login password ☐	12. Hủy dịch vụ Cancellation service ☐	
8. Hủy số lần sai mật khẩu thiết bị bảo mật Release security device password fail count ☐	13. Yêu cầu khác liên quan đến dịch vụ Ngân hàng trực tuyến Other request relate to Internet Banking service	
9. Đăng ký cấp lại thiết bị bảo mật Re-issue new security device ☐		
10. Hủy số lần sai câu hỏi bảo mật Release service question fail count ☐		



B-0501-003

0002 03/08

ĐĂNG KÝ NGƯỜI SỬ DỤNG/ REGISTER USERS

Vui lòng chọn loại hình truy cập bằng cách tích chọn 1 trong 2 ô sau đây/ Please select type of user ID by choosing one of the following two boxes

☐ **1. Truy cập đơn cấp:**

- Chỉ đăng ký một người sử dụng/ Single user ID: Register only 1 user.
- Áp dụng trong trường hợp (i) đăng ký gói dịch vụ Tra cứu; hoặc, (ii) Tổ chức là Hộ kinh doanh hoặc Doanh nghiệp siêu nhỏ áp dụng chế độ kế toán đơn giản/ Applying for (i) inquiry only; or, (ii) Organization is Business households/ Micro-enterprises applying simple accounting regime.

📌 Lưu ý: Tên người dùng 6-20 ký tự chữ và số/ *Note: User ID: 6-20 alphanumeric digits in length.

Yêu cầu/ Request ☐ Đăng ký/ Registration ☐ Xoá/ Delete ☐ Thay đổi thông tin/ Change information

Họ tên Ngày sinh Tình trạng cư trú ☐ Cư trú ☐ Không cư trú
Full name Date of birth Resident status ☐ Resident ☐ Non-resident

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/Giấy tờ khác/ Personal identification no./Passport/Others*

(*) Đối với công dân Việt Nam: Chỉ chấp nhận số định danh cá nhân/ Vietnamese citizen: Accept for Personal Identification No. only.
Đối với cá nhân là người nước ngoài: (i) Người cư trú: Sử dụng Hộ chiếu; (ii) Người không cư trú: Sử dụng Hộ chiếu hoặc Giấy tờ khác chứng minh được nhân thân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp/ For foreign individuals: (i) Resident individuals: Only Passports; (ii) Non-resident individuals: Passports or other identification documents issued by competent foreign authorities

Ngày cấp Ngày hết hạn Nơi cấp
Issued date Expired date Issued place

Số thị thực/Thẻ cư trú (nếu có) Cơ quan cấp thị thực
Visa/Resident card no. (if any) Agency issuing visa for immigration

Ngày hết hạn Thị thực/Thẻ cư trú Số điện thoại Địa chỉ email
Expired Date of Visa/Resident Card Phone no. Email address

Quốc tịch Thông tin và địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch thứ 02 trở đi
Nationality Additional nationalities information and residence address

Mã số thuế cá nhân Nghề nghiệp Chức vụ Tỷ lệ sở hữu có hiệu lực (%)
Individual tax code Occupation Position Effective ownership percentage

Địa chỉ cư trú
Resident address

Địa chỉ thường trú (nếu là người Việt Nam) hoặc địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu là người nước ngoài)
Permanent address (if Vietnamese) or overseas registered residential address (if foreigner)

Thông tin đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến/ Register information for Internet Banking service

Tên người dùng/ User name

📌 Lưu ý: Tên người dùng 6-20 ký tự chữ và số/ *Note: User ID: 6-20 alphanumeric digits in length.

Thiết bị bảo mật ☐ Online A-OTP ☐ OTP Token ☐ A-OTP Token
Security device ☐ Online A-OTP ☐ Mã số/ Seri No. Mã số/ Seri No.

Tôi xác nhận đã nhận thiết bị bảo mật trong tình trạng nguyên niêm phong/
I confirm receive security device with seal

Họ tên và Chữ ký/
Full name & Signature



B-0501-003

0002 04/08

☐ **2. Truy cập đa cấp:**

- Đăng ký tối đa 20 người sử dụng, trong đó ít nhất 1 người quản trị (có chức năng phê duyệt) và 1 người nhập liệu/
Multi user ID(s): Register maximum 20 users with at least 1 admin use (with approve authorize) and 1 entry user.

📌 Lưu ý: Tên người dùng 6-20 ký tự chữ và số/ *Note: User ID: 6-20 alphanumeric digits in length.

Người sử dụng thứ/ User

Họ tên Ngày sinh Tình trạng cư trú ☐ Cư trú ☐ Không cư trú
Full name Date of birth Resident status ☐ Resident ☐ Non-resident

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/Giấy tờ khác/ Personal identification no./Passport/Others*

(*) Đối với công dân Việt Nam: Chỉ chấp nhận số định danh cá nhân/ Vietnamese citizen: Accept for Personal Identification No. only.

Đối với cá nhân là người nước ngoài: (i) Người cư trú: Sử dụng Hộ chiếu; (ii) Người không cư trú: Sử dụng Hộ chiếu hoặc Giấy tờ khác chứng minh được nhân thân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp/ For foreign individuals: (i) Resident individuals: Only Passports; (ii) Non-resident individuals: Passports or other identification documents issued by competent foreign authorities

Ngày cấp Ngày hết hạn Nơi cấp
Issued date Expired date Issued place

Số thị thực/Thẻ cư trú (nếu có) Cơ quan cấp thị thực
Visa/Resident card no. (if any) Agency issuing visa for immigration

Ngày hết hạn Thị thực/Thẻ cư trú Số điện thoại Địa chỉ email
Expired Date of Visa/Resident Card Phone no. Email address

Quốc tịch Thông tin và địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch thứ 02 trở đi
Nationality Additional nationalities information and residence address

Mã số thuế cá nhân Nghề nghiệp Chức vụ Tỷ lệ sở hữu có hiệu lực (%)
Individual tax code Occupation Position Effective ownership percentage

Địa chỉ cư trú
Resident address

Địa chỉ thường trú (nếu là người Việt Nam) hoặc địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu là người nước ngoài)
Permanent address (if Vietnamese) or overseas registered residential address (if foreigner)

Thông tin đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến/ Register information for Internet Banking service

Tên người dùng Cấp độ truy cập ☐ Nhập liệu ☐ Phê duyệt ☐ Quản trị
User name User level ☐ Entry ☐ Confirm ☐ Admin

📌 Lưu ý: Tên người dùng 6-20 ký tự chữ và số/ *Note: User ID: 6-20 alphanumeric digits in length.

Thiết bị bảo mật ☐ Online A-OTP ☐ OTP Token ☐ A-OTP Token
Security device ☐ Online A-OTP ☐ Mã số/ Seri No. Mã số/ Seri No.

Tôi xác nhận đã nhận thiết bị bảo mật trong tình trạng nguyên niêm phong/
I confirm receive security device with seal

Họ tên và Chữ ký/
Full name & Signature



B-0501-003

0002 05/08

Người sử dụng thứ/ User

Họ tên Ngày sinh Tình trạng cư trú ☐ Cư trú ☐ Không cư trú
Full name Date of birth Resident status Resident Non-resident

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/Giấy tờ khác/ Personal identification no./Passport/Others*

(*) Đối với công dân Việt Nam: Chỉ chấp nhận số định danh cá nhân/ Vietnamese citizen: Accept for Personal Identification No. only.
Đối với cá nhân là người nước ngoài: (i) Người cư trú: Sử dụng Hộ chiếu; (ii) Người không cư trú: Sử dụng Hộ chiếu hoặc Giấy tờ khác chứng minh được nhân thân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp/ For foreign individuals: (i) Resident individuals: Only Passports; (ii) Non-resident individuals: Passports or other identification documents issued by competent foreign authorities

Ngày cấp Ngày hết hạn Nơi cấp
Issued date Expired date Issued place

Số thị thực/Thẻ cư trú (nếu có) Cơ quan cấp thị thực
Visa/Resident card no. (if any) Agency issuing visa for immigration

Ngày hết hạn Thị thực/Thẻ cư trú Số điện thoại Địa chỉ email
Expired Date of Visa/Resident Card Phone no. Email address

Quốc tịch Thông tin và địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch thứ 02 trở đi
Nationality Additional nationalities information and residence address

Mã số thuế cá nhân Nghề nghiệp Chức vụ Tỷ lệ sở hữu có hiệu lực (%)
Individual tax code Occupation Position Effective ownership percentage

Địa chỉ cư trú
Resident address

Địa chỉ thường trú (nếu là người Việt Nam) hoặc địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu là người nước ngoài)
Permanent address (if Vietnamese) or overseas registered residential address (if foreigner)

Thông tin đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến/ Register information for Internet Banking service

Tên người dùng Cấp độ truy cập ☐ Nhập liệu ☐ Phê duyệt ☐ Quản trị
User name User level Entry Confirm Admin

⚠ Lưu ý: Tên người dùng 6-20 ký tự chữ và số/ *Note: User ID: 6-20 alphanumeric digits in length.

Thiết bị bảo mật ☐ Online A-OTP ☐ OTP Token ☐ A-OTP Token
Security device ☐ Mã số/ Seri No. Mã số/ Seri No.

Tôi xác nhận đã nhận thiết bị bảo mật trong tình trạng nguyên niêm phong/
I confirm receive security device with seal

Họ tên và Chữ ký/
Full name & Signature



B-0501-003

0002 06/08

Người sử dụng thứ/ User

Họ tên Ngày sinh Tình trạng cư trú ☐ Cư trú ☐ Không cư trú
Full name Date of birth Resident status ☐ Resident ☐ Non-resident

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/Giấy tờ khác/ Personal identification no./Passport/Others*

(*) Đối với công dân Việt Nam: Chỉ chấp nhận số định danh cá nhân/ Vietnamese citizen: Accept for Personal Identification No. only.
Đối với cá nhân là người nước ngoài: (i) Người cư trú: Sử dụng Hộ chiếu; (ii) Người không cư trú: Sử dụng Hộ chiếu hoặc Giấy tờ khác chứng minh được nhân thân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp/ For foreign individuals: (i) Resident individuals: Only Passports; (ii) Non-resident individuals: Passports or other identification documents issued by competent foreign authorities

Ngày cấp Ngày hết hạn Nơi cấp
Issued date Expired date Issued place

Số thị thực/Thẻ cư trú (nếu có) Cơ quan cấp thị thực
Visa/Resident card no. (if any) Agency issuing visa for immigration

Ngày hết hạn Thị thực/Thẻ cư trú Số điện thoại Địa chỉ email
Expired Date of Visa/Resident Card Phone no. Email address

Quốc tịch Thông tin và địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch thứ 02 trở đi
Nationality Additional nationalities information and residence address

Mã số thuế cá nhân Nghề nghiệp Chức vụ Tỷ lệ sở hữu có hiệu lực (%)
Individual tax code Occupation Position Effective ownership percentage

Địa chỉ cư trú
Resident address

Địa chỉ thường trú (nếu là người Việt Nam) hoặc địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu là người nước ngoài)
Permanent address (if Vietnamese) or overseas registered residential address (if foreigner)

Thông tin đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến/ Register information for Internet Banking service

Tên người dùng Cấp độ truy cập ☐ Nhập liệu ☐ Phê duyệt ☐ Quản trị
User name User level ☐ Entry ☐ Confirm ☐ Admin

⚠ Lưu ý: Tên người dùng 6-20 ký tự chữ và số/ *Note: User ID: 6-20 alphanumeric digits in length.

Thiết bị bảo mật ☐ Online A-OTP ☐ OTP Token ☐ A-OTP Token
Security device ☐ Online A-OTP ☐ Mã số/ Seri No. Mã số/ Seri No.

Tôi xác nhận đã nhận thiết bị bảo mật trong tình trạng nguyên niêm phong/
I confirm receive security device with seal

Họ tên và Chữ ký/
Full name & Signature



B-0501-003

0002 07/08

Người sử dụng thứ/ User

Họ tên Ngày sinh Tình trạng cư trú ☐ Cư trú ☐ Không cư trú
Full name Date of birth Resident status Resident Non-resident

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/Giấy tờ khác/ Personal identification no./Passport/Others*

(*) Đối với công dân Việt Nam: Chỉ chấp nhận số định danh cá nhân/ Vietnamese citizen: Accept for Personal Identification No. only.
Đối với cá nhân là người nước ngoài: (i) Người cư trú: Sử dụng Hộ chiếu; (ii) Người không cư trú: Sử dụng Hộ chiếu hoặc Giấy tờ khác chứng minh được nhân thân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp/ For foreign individuals: (i) Resident individuals: Only Passports; (ii) Non-resident individuals: Passports or other identification documents issued by competent foreign authorities

Ngày cấp Ngày hết hạn Nơi cấp
Issued date Expired date Issued place

Số thị thực/Thẻ cư trú (nếu có) Cơ quan cấp thị thực
Visa/Resident card no. (if any) Agency issuing visa for immigration

Ngày hết hạn Thị thực/Thẻ cư trú Số điện thoại Địa chỉ email
Expired Date of Visa/Resident Card Phone no. Email address

Quốc tịch Thông tin và địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch thứ 02 trở đi
Nationality Additional nationalities information and residence address

Mã số thuế cá nhân Nghề nghiệp Chức vụ Tỷ lệ sở hữu có hiệu lực (%)
Individual tax code Occupation Position Effective ownership percentage

Địa chỉ cư trú
Resident address

Địa chỉ thường trú (nếu là người Việt Nam) hoặc địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu là người nước ngoài)
Permanent address (if Vietnamese) or overseas registered residential address (if foreigner)

Thông tin đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến/ Register information for Internet Banking service

Tên người dùng/ User name Cấp độ truy cập ☐ Nhập liệu ☐ Phê duyệt ☐ Quản trị
User level Entry Confirm Admin

🔒 Lưu ý: Tên người dùng 6-20 ký tự chữ và số/ *Note: User ID: 6-20 alphanumeric digits in length.

Thiết bị bảo mật ☐ Online A-OTP ☐ OTP Token ☐ A-OTP Token ☐
Security device ☐ Mã số/ Seri No. Mã số/ Seri No.

Tôi xác nhận đã nhận thiết bị bảo mật trong tình trạng nguyên niêm phong/
I confirm receive security device with seal

Họ tên và Chữ ký/
Full name & Signature

IV - THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN/ CUSTOMER INFORMATION

Tổ chức chúng tôi ủy quyền cho cá nhân có tên dưới đây nộp hồ sơ đăng ký/thay đổi/hủy dịch vụ Ngân hàng Trực tuyến và nhận thiết bị bảo mật. Ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi giao dịch được ủy quyền hoàn tất. Chúng tôi hiểu rõ và cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi hậu quả phát sinh từ/ liên quan đến việc ủy quyền này.

Our organization hereby authorizes the below mentioned person to submit Internet Banking registration/ amendment/ cancellation form, required documents to the Bank and to receive security device. This authorization shall come into effect from signing date until the authorized transaction finishes. We fully understand and undertake to take all liabilities on any legal consequence arising from/ related to this authorization.

Họ tên
Full name

Chữ ký của người được ủy quyền
Signature of authorized person

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu
Personal identification number/Passport

Ngày cấp Nơi cấp
Issued date Issued place

Điện thoại Email
Contact number Email



B-0501-003

0002 08/08

V - CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG/ CUSTOMER AGREEMENT

Bằng việc ký vào Đơn này, chúng tôi yêu cầu Ngân hàng Shinhan Việt Nam đăng ký hoặc thay đổi/hủy dịch vụ Ngân hàng trực tuyến cho chúng tôi và xin xác nhận:

1. Những thông tin ghi trên đơn là trung thực, đầy đủ và chính xác.
2. Bằng việc (các) tài khoản của (những) Người sử dụng được đăng ký tại đơn này truy cập vào dịch vụ Ngân hàng trực tuyến, chúng tôi đồng ý bị ràng buộc và cam kết tuân thủ: 1) Điều khoản và điều kiện chung của Ngân hàng Shinhan Việt Nam, 2) Điều khoản và điều kiện dịch vụ Ngân hàng trực tuyến và quy định về an ninh và bảo mật thông tin của Ngân hàng Shinhan Việt Nam, 3) Điều khoản và điều kiện chung về Bảo vệ và xử lý dữ liệu cá nhân (dành cho các cá nhân có liên quan đến Tổ chức), 4) Biểu phí dịch vụ tài chính Doanh nghiệp, tất cả được đăng tải trên trang web: <https://online.shinhan.com.vn> và <https://shinhan.com.vn>
3. Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi cam kết, giao dịch do những người được uỷ quyền thay mặt tổ chức chúng tôi thực hiện trong phạm vi và thời hạn uỷ quyền tại mục IV nêu trên.
4. Đơn này và các bản sửa đổi, bổ sung, và (các) Phụ lục đính kèm (nếu có), cùng với các văn bản nêu tại Mục 2 trên đây sẽ tạo thành một Thỏa thuận sử dụng dịch vụ Ngân hàng trực tuyến hoàn chỉnh giữa chúng tôi và Ngân hàng Shinhan Việt Nam, dùng để điều chỉnh mối quan hệ giữa Ngân hàng Shinhan Việt Nam và Chúng tôi trong phạm vi dịch vụ Ngân hàng trực tuyến.

By signing this form, we request Shinhan Bank Vietnam to register or amend/cancel Internet Banking service for us and hereby commit that:

1. The information declared above is complete, true and correct.
2. By User(s) registered in this application logging in Internet Banking, we agree to be bound and comply with: 1) General Terms and Conditions of Shinhan Bank Viet Nam Internet Banking, 2) Internet Banking Terms and Conditions and the Security and Privacy statement issued by Shinhan Bank Viet Nam, 3) General Term and Conditions on Personal Data Protection (For Individual relate to Organization customer), 4) Corporate Tariff which are publicized on website: <https://online.shinhan.com.vn> and <https://shinhan.com.vn>
3. We would be legally responsible for all commitments, transactions performed, approved by the users authorized within the scope and during period in section IV of this application.
4. This application and its amendments, supplements, and attached Appendix(es) (if any), together with the documents stated in Section 2 above, will constitute a complete Internet Banking Service Use Agreement between us and Shinhan Bank Viet Nam, used to adjust the relationship between us and Shinhan Bank Viet Nam within the scope of Internet Banking services.

Ngày ký/ Date of signing - -

Kế Toán Trưởng/Người Phụ Trách Kế Toán⁽¹⁾
Chief Accountant/Person In Charge Of Accounting Information
(Chữ Ký)/ (Signature)

Họ Và Tên
Full Name

Người Đại Diện Hợp Pháp/ Lawful Representative
(Chữ Ký Và Mẫu Dấu)/ (Signature And Stamp)

Họ Và Tên
Full Name

(1) Kế toán trưởng/ Người phụ trách kế toán chỉ phải ký phần này trong trường hợp đăng ký/thay đổi thông tin người dùng nhập liệu
Chief Accountant/Person incharge of accounting must only sign in this section in cases of registering/changing Entry user.

PHẦN DÀNH CHO NGÂN HÀNG/ FOR BANK USE ONLY

Phân khúc khách hàng/ Customer segment ☐ Doanh nghiệp siêu nhỏ/ Micro-enterprises ☐ Khác/ Others

Thực hiện/ Prepared	Kiểm tra/ Checked	Duyệt/ Approved	Ghi chú/ Memo
X	X	X	X
Ngày/ date	Ngày/ date	Ngày/ date	Ngày/ date